



SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 08 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 595 - LK: 3544

Nhà trẻ: 72 - LK: 450 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 523 - LK: 3094 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn																
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo									
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	
1	Đường kính	6.04	176,126.4				1.5	29,160	43,740	4.54	132,386.4	0.5	14,580					496.5	2,035.65	1	29,160					993	4,071.3	
2	Gas bếp	8.9	485,050	90	54,500	4,905,000	25.3	54,500	1,378,850	73.6	4,011,200	2.7	147,150							22.6	1,231,700							
3	Nước mắm nam ngư đặc	13.5	437,400				2.1	32,400	68,040	11.4	369,360	0.2	6,480		4.8		0.8	22.96	1.9	61,560			45.6		7.6	218.12		
4	Bột canh hải châu	12.96	349,920				1.98	27,000	53,460	10.98	296,460	0.1	2,700						1.88	50,760								
5	Dầu simply	7.5	518,400				2.5	69,120	172,800	5	345,600	0.3	20,736			241.57		2,246.62	2.2	152,064				1,771.53		16,475.21		
6	gạo tám điện biên	110.3	2,663,745				45.1	24,150	1,089,165	65.2	1,574,580	3.3	79,695	990	3.3	211.2	33	2,613.6	11,888.58	41.8	1,009,470	12,540	41.8	2,675.2	418	33,105.6	150,588.68	
7	Sữa bột Dielac Super Star	34.9	8,865,158.4				8.5	254,016	2,159,136	26.4	6,706,022.4	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65	7.6	1,930,522	57,000	53.2	1,482	1,748	3,800	37,912.6	
8	Gạo nếp nhưng	9.85	330,960							9.85	330,960																	
Hàng kho			13,826,759.8			4,905,000			4,965,191		13,766,568.8																	
1	Bún			39.6	17,280	684,288	39.6	17,280	684,288			3.8	65,664	456	1.52	64.6		995.6	4,347	35.8	618,624	4,296	14.32	608.6		9,379.6	40,952	
2	Bí ngô (bí đỏ)			10	26,250	262,500	10	26,250	262,500			1.6	42,000	384	0.96	4.8	1.12	109.28	478	8.4	220,500	2,016	5.04	25.2	5.88	573.72	2,510	
3	Cà chua			6.3	36,750	231,525	6.3	36,750	231,525			0.9	33,075	102.6	0.51	5.13	1.97	40.78	207	5.4	198,450	615.6	3.08	30.78	11.8	244.7	1,239	
4	Me chua			1	42,000	42,000	1	42,000	42,000			0.1	4,200	110.5	0.13	1.62		5.78	30	0.9	37,800	994.5	1.15	14.54		52.02	273	
5	Rau mùi tàu			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	18	0.1	1.89	0.5	3.83	28	0.1	8,400	18	0.1	1.89	0.49	3.82	28	
6	Tỏi			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825	21.6	0.22	5.4	0.32	22.19	116	0.1	6,825	21.6	0.22	5.4	0.31	22.18	116	
7	Xoài			28	78,960	2,210,880	28	78,960	2,210,880			2.7	213,192	216	1.08	12.96	6.48	343.44	1,522	25.3	1,997,688	2,530	12.65	151.8	75.9	4,022.7	17,821	
8	Mỡ lợn nước			0.3	94,500	28,350	0.3	94,500	28,350			0.3	28,350	6	0.06		298.8		2,779									
9	Cua đồng (bò mai, yếm)			3.8	283,500	1,077,300	3.8	283,500	1,077,300			0.3	85,050	360	0.03	36.9	9.9	6	268	3.5	992,250	4,200	0.35	430.5	115.5	70	3,126	
10	Trứng cút			850	1,155	981,750	850	1,155	981,750			0.82	94,710	344.4	0.75	73.36	60.1	16.59	928	7.68	887,040	3,225.6	6.99	687.05	562.87	155.37	8,689	
11	Thịt lợn sản mông bò bì			3.3	162,750	537,075	3.3	162,750	537,075			1.2	195,300	84	10.8	228	84		1,716	2.1	341,775	147	18.9	399	147		3,003	
12	Thịt lợn sản vai bò bì			25.1	178,500	4,480,350	25.1	178,500	4,480,350			3.3	589,050	231	16.5	544.5	709.5		8,831	21.8	3,891,300	1,526	109	3,597	4,687		58,337	
13	Hành khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825			1.17	0.36	3.96	24	0.1	6,825			1.17	0.36	3.96	24	
14	Xương Cọc			5.6	89,250	499,800	5.6	89,250	499,800			0.9	80,325	66.6	0.9	161.1	115.2		1,732	4.7	419,475	347.8	4.7	841.3	601.6		9,044	
15	Hành lá			0.3	63,000	18,900	0.3	63,000	18,900			0.1	6,300	76	0.03	1.23		4.94	25	0.2	12,600	152	0.06	2.47		9.88	51	
16	Thịt bò diềm thăn			4.7	317,100	1,490,370	4.7	317,100	1,490,370			0.5	158,550	90		126	36		851	4.2	1,331,820	756		1,058.4	302.4		7,152	
17	Rau Cải			12.1	24,150	292,215	12.1	24,150	292,215			1.8	43,470	1,185.48	0.93	22.64	1.86	50.08	316	10.3	248,745	8,708.65	6.85	166.35	13.7	367.92	2,318	
												Cộng		2,161,241	11,492.18	44.11	1,683	1,808	5,163	44,881	15,685,353		99,094.75	278.4	12,224	10,462	52,812	363,949
Thực phẩm tươi sống		0		12,881,403			12,881,403			0		30,017		159.61	0.61	23.37	25.11	71.71	623.34	29,991.11		189.47	0.53	23.37	20	100.98	695.89	
Tổng cộng		13,826,759.8		17,786,403			17,846,594			13,766,568.8		Tỉ lệ P:L:G				15.4	37.5	47.2		Tỉ lệ P:L:G				13.8	26.7	59.5		

* Quyết toán trong ngày	Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	2,146.15	Bữa trưa Com tám điện biên ; Thịt kho tàu + trứng cút ; Bí ngô xào tỏi ; Canh rau cải ngọt nấu xương thịt	279	45
Tiêu chuẩn được chi	17,852,146.15	Bữa chính chiều Bún riêu cua + thịt bò ; Xoài	282	45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ Sữa bột Dielac Super Star	62	10
Đã chi :	17,846,594			
Tồn cuối ngày:	5,552.15			

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Com tám điện biên ; Thịt kho tàu + trứng cút ; Bí ngô xào tỏi ; Canh rau cải ngọt nấu xương thịt ; Xoài	490	70
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Bún riêu cua + thịt bò ; Sữa bột Dielac Super Star	206	30